



PETROLIMEX

Số: 240 /VIPCO-CV-CBTT

V/v: CBTT BCTC HN toàn Cty 6 tháng năm 2024

đã soát xét

Hải phòng, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty 6 tháng năm 2024 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN 6 tháng/ 2024

đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TITLE CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Tấn



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiến	Thành viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc (đến ngày 12/7/2024)
	Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên

Trụ sở đăng ký Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hải Phòng, 26-08-2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26-08-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

T
H
I
C
-
T



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00212-24-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **26-08-2024**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		933.891.329.755	952.336.589.221
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	112.156.522.495	102.662.830.867
Tiền	111		29.656.522.495	28.462.830.867
Các khoản tương đương tiền	112		82.500.000.000	74.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		677.000.000.000	700.749.589.041
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	677.000.000.000	700.749.589.041
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.799.032.189	68.621.800.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	83.219.264.112	76.730.872.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.079.389.860	8.851.840.062
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	15.748.130.398	20.949.770.384
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(39.247.752.181)	(37.910.683.216)
Hàng tồn kho	140	14	77.851.236.245	76.802.174.149
Hàng tồn kho	141		77.851.236.245	76.802.174.149
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.084.538.826	3.500.195.022
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.884.402.734	3.460.660.912
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.585.226	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	176.550.866	39.534.110

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		422.814.442.307	475.056.991.427
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.605.072.605	2.586.303.754
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	205.000.000	205.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	5.667.072.605	6.248.303.754
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(3.267.000.000)	(3.867.000.000)
Tài sản cố định	220		374.907.433.990	433.894.737.237
Tài sản cố định hữu hình	221	15	340.920.215.532	399.755.042.929
Nguyên giá	222		1.812.395.904.753	1.812.056.105.998
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.471.475.689.221)	(1.412.301.063.069)
Tài sản cố định vô hình	227	16	33.987.218.458	34.139.694.308
Nguyên giá	228		34.795.452.920	34.622.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(808.234.462)	(482.758.612)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.946.781.000	5.087.805.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	7.946.781.000	5.087.805.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	6.069.667.592	6.383.410.964
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.518.122.408)	(54.204.379.036)
Tài sản dài hạn khác	260		31.285.487.120	27.104.734.472
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	21.054.620.639	16.936.616.665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20(a)	10.230.866.481	10.168.117.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.356.705.772.062	1.427.393.580.648

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		125.547.185.572	152.683.345.260
Nợ ngắn hạn	310		100.306.573.225	137.115.976.875
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	15.773.811.104	20.104.081.613
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.009.182.470	346.196.748
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	9.349.897.974	5.200.278.036
Phải trả người lao động	314		12.868.469.817	14.552.339.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		251.410.199	2.328.830.543
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.483.907.168	11.524.861.565
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	23.327.489.643	56.341.590.408
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	29.242.404.850	26.717.798.250
Nợ dài hạn	330		25.240.612.347	15.567.368.385
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20(b)	14.690.335.347	14.853.758.052
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	10.485.000.000	648.333.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.231.158.586.490	1.274.710.235.388
Vốn chủ sở hữu	410	26	1.231.158.586.490	1.274.710.235.388
Vốn cổ phần	411	27	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684.709.410.000	684.709.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	26	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		229.156.802.183	272.708.451.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		187.095.680.081	185.770.378.882
- LNST kỳ này/năm nay	421b		42.061.122.102	86.938.072.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.356.705.772.062	1.427.393.580.648

26-08-2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		262.788.964.487	291.099.351.096
Giá vốn hàng bán	11		193.775.721.023	217.145.155.989
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		69.013.243.464	73.954.195.107
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	18.079.348.483	28.866.331.818
Chi phí tài chính	22	32	392.794.879	(295.726.383)
Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	2.019.354.242
Chi phí bán hàng	25		1.821.563.082	1.428.669.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	33.547.388.389	26.400.800.866
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		51.330.845.597	77.306.137.526
Thu nhập khác	31		1.010.313.328	18.516.796
Chi phí khác	32		16.091.221	169.733.688
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		994.222.107	(151.216.892)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.325.067.704	77.154.920.634
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	10.490.116.981	15.050.865.350
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(226.171.379)	(235.780.217)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.061.122.102	62.339.835.501
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		42.061.122.102	62.339.835.501
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	490	720

26 -08- 2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	52.325.067.704	77.154.920.634
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	59.827.578.527	67.111.243.889
Các khoản dự phòng	03	(20.660.821.761)	14.010.138.284
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.159.707.620)	(42.389.015)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.281.697.990)	(30.400.177.298)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	73.050.418.860	127.833.736.494
Biến động các khoản phải thu	09	5.326.811.584	54.025.190.004
Biến động hàng tồn kho	10	(1.049.062.096)	(6.037.350.566)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(8.902.516.987)	(19.297.019.899)
Biến động chi phí trả trước	12	(4.541.745.796)	2.319.824.789
		63.883.905.565	158.844.380.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.224.593.132)	(51.189.265.433)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.617.223.400)	(10.037.087.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.042.089.033	97.618.027.409
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.440.931.280)	(5.392.740.000)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(657.000.000.000)	(630.038.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	680.749.589.041	570.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	18.474.163.526	25.290.249.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.782.821.287	(40.140.490.106)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(68.436.530.575)	(82.125.289.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.436.530.575)	(82.125.289.495)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	9.388.379.745	(24.647.752.192)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	102.662.830.867	132.428.793.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	105.311.883	(18.877.823)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	112.156.522.495	107.762.163.173

26 -08- 2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng



 Nguyễn Hữu Thành
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5 - M.S. 2
NAM

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại 30/6/2024 và 1/1/2024
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có 463 nhân viên (1/1/2024: 453 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

1
1
VG
EM
M
-T
=

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng tồn kho bất động sản

Hàng tồn kho bất động sản được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí để có được quyền sử dụng đất và các chi phí xây dựng liên quan bao gồm cơ sở hạ tầng, thiết bị liên quan và chi phí cho các khu vực chung. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất trong vòng 50 năm. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công và các công ty con ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là từ 2 đến 3 năm một lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(a) Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	232.328.302.153	259.431.025.212	26.171.258.574	25.060.733.764	4.289.403.760	6.607.592.120	-	-	262.788.964.487	291.099.351.096
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	24.976.244.751	24.085.541.984	970.601.250	1.230.786.471	164.336.000	-	(26.111.182.001)	(25.316.328.455)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	257.304.546.904	283.516.567.196	27.141.859.824	26.291.520.235	4.453.739.760	6.607.592.120	(26.111.182.001)	(25.316.328.455)	262.788.964.487	291.099.351.096
Phần lãi trong công ty liên kết	-	2.019.354.242	-	-	-	-	-	-	-	2.019.354.242
Kết quả kinh doanh của bộ phận	65.468.398.176	73.447.289.582	848.142.324	269.504.465	2.696.702.964	2.256.755.302	-	-	69.013.243.464	75.973.549.349
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ									(17.682.397.867)	1.332.588.177
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									51.330.845.597	77.306.137.526
Thu nhập khác									1.010.313.328	18.516.796
Chi phí khác									(16.091.221)	(169.733.688)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(10.490.116.981)	(15.050.865.350)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại									226.171.379	235.780.217
Lợi nhuận sau thuế TNDN									42.061.122.102	62.339.835.501

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	737.343.241	276.279.888
Tiền gửi ngân hàng	28.919.179.254	28.186.550.979
Các khoản tương đương tiền	82.500.000.000	74.200.000.000
	112.156.522.495	102.662.830.867

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 1,9% đến 4,8% một năm (1/1/2024: 2,6% đến 6% một năm).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,1% đến 7,1% một năm (1/1/2024: từ 3,6% đến 10,9% một năm).

11. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	42.461.322.900	37.181.030.057
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	1.122.797.840	1.274.153.800
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	124.848.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	107.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	66.015.648	-
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12	30.041.757	-
Công ty Xăng dầu B12	-	28.801.992
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	29.127.355.828	27.790.286.863
Các khách hàng khác	10.384.882.139	10.661.600.200
	83.424.264.112	76.935.872.912

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	83.219.264.112	76.730.872.912
Dài hạn	205.000.000	205.000.000
	<hr/>	<hr/>
	83.424.264.112	76.935.872.912
	<hr/>	<hr/>

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tạm ứng	1.508.415.992	1.443.988.028
Chi hộ (*)	5.950.589.110	10.789.325.634
Phải thu lãi tiền gửi	5.261.082.189	7.203.547.725
Phải thu ngắn hạn khác	3.028.043.107	1.512.908.997
	<hr/>	<hr/>
	15.748.130.398	20.949.770.384
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi tiết các khoản chi hộ như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	1.483.675.501	2.629.237.522
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	258.984.365	279.382.428
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	616.815.476	1.375.135.608
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng		
Petrolimex	1.319.916.804	734.602.064
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	794.215.889	1.060.570.703
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy		
Petrolimex	650.548.284	61.433.988
Bên khác	826.432.791	4.648.963.321
	<hr/>	<hr/>
	5.950.589.110	10.789.325.634
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	3.112.000.000	3.712.000.000
Ký cược, ký quỹ	2.555.072.605	2.536.303.754
	<hr/>	<hr/>
	5.667.072.605	6.248.303.754

(*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	29.127.355.828	(29.127.355.828)	-	Trên 3 năm	27.790.286.863	(27.790.286.863)	-
Trường Cao đẳng Nghệ	Trên 3 năm	3.112.000.000	(3.112.000.000)	-	Trên 3 năm	3.712.000.000	(3.712.000.000)	-
Duyên Hải	Trên 3 năm	2.820.000.000	(3.120.000.000)	-	Trên 3 năm	3.220.000.000	(3.220.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.008.453.165	(1.023.453.165)	-	Từ 2 - 3 năm	1.028.453.165	(1.023.453.165)	5.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh	Trên 3 năm	4.692.512.358	(4.707.012.358)	-	Trên 3 năm	4.607.012.358	(4.607.012.358)	-
Các công ty khác								
		42.185.252.181	(42.514.752.181)	-		41.782.683.216	(41.777.683.216)	5.000.000
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(39.247.752.181)				(37.910.683.216)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(3.267.000.000)				(3.867.000.000)	
			(42.514.752.181)				(41.777.683.216)	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	41.777.683.216	43.829.774.110
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.337.068.965	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(600.000.000)	(1.300.000.000)
Số dư cuối kỳ	42.514.752.181	42.529.774.110

14. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Nguyên vật liệu	24.798.471.761	25.065.880.155
Công cụ và dụng cụ	672.543.030	788.143.416
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.861.050.883	43.466.997.055
Hàng hóa bất động sản	7.346.974.446	7.304.770.806
Hàng hóa khác	172.196.125	176.382.717
	77.851.236.245	76.802.174.149

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.682.330.321	1.662.024.518	1.971.960.656	1.793.739.790.503	1.812.056.105.998
Tăng trong kỳ	-	-	-	667.275.280	667.275.280
Thanh lý	-	-	-	(327.476.525)	(327.476.525)
Số dư cuối kỳ	14.682.330.321	1.662.024.518	1.971.960.656	1.794.079.589.258	1.812.395.904.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.009.369.999	1.535.131.834	1.207.375.431	1.403.549.185.805	1.412.301.063.069
Khấu hao trong kỳ	272.092.462	2.861.784	144.991.930	59.082.156.501	59.502.102.677
Thanh lý	-	-	-	(327.476.525)	(327.476.525)
Số dư cuối kỳ	6.281.462.461	1.537.993.618	1.352.367.361	1.462.303.865.781	1.471.475.689.221
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	8.672.960.322	126.892.684	764.585.225	390.190.604.698	399.755.042.929
Số dư cuối kỳ	8.400.867.860	124.030.900	619.593.295	331.775.723.477	340.920.215.532

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 920.109 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 294.947 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.222.575.000	346.000.000	53.877.920	34.622.452.920
Tăng trong kỳ	173.000.000	-	-	173.000.000
Số dư cuối kỳ	34.395.575.000	346.000.000	53.877.920	34.795.452.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	82.880.692	346.000.000	53.877.920	482.758.612
Khấu hao trong kỳ	325.475.850	-	-	325.475.850
Số dư cuối kỳ	408.356.542	346.000.000	53.877.920	808.234.462
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	34.139.694.308	-	-	34.139.694.308
Số dư cuối kỳ	33.987.218.458	-	-	33.987.218.458

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 400 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 400 triệu VND).

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.087.805.000	1.450.080.000
Tăng trong kỳ	4.324.776.000	-
Điều chỉnh theo chi phí sửa chữa tàu thực tế	(1.465.800.000)	-
Số dư cuối kỳ	7.946.781.000	1.450.080.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Thiết bị đạo lưu chân vịt	4.324.776.000	-
Tòa nhà làm việc	2.168.425.000	2.168.425.000
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Sửa chữa lớn tàu P16	3.500.000	1.469.300.000
Số dư cuối kỳ	7.946.781.000	5.087.805.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2024			1/1/2024				
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,10%	-	Không áp dụng	(*)	-	Không áp dụng	(*)
Đơn vị khác								
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(51.154.332.408)	(*)	57.224.000.000	(50.840.589.036)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)	3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			<u>60.587.790.000</u>	<u>(54.518.122.408)</u>		<u>60.587.790.000</u>	<u>(54.204.379.036)</u>	

(*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	54.204.379.036	54.170.369.965
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	313.743.372	(478.403.382)
Số dư cuối kỳ	54.518.122.408	53.691.966.583

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.654.404.349	2.282.212.316	16.936.616.665
Tăng trong kỳ	10.734.945.463	359.673.200	11.094.618.663
Phân bổ trong kỳ	(6.475.888.412)	(500.726.277)	(6.976.614.689)
Số dư cuối kỳ	18.913.461.400	2.141.159.239	21.054.620.639

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20%	10.230.866.481	10.168.117.807

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.690.335.347	14.853.758.052

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH Một thành viên	3.037.907.099	3.379.316.213
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex – CTCP	974.170.428	1.365.527.086
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.693.321.360	7.437.587.686
S & J Trading Inc	1.639.822.592	-
American Bureau of Shipping	26.237.190	1.499.078.546
Các nhà cung cấp khác	2.402.352.435	6.422.572.082
	15.773.811.104	20.104.081.613

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	549.942.835	23.764.039.891	(21.969.033.214)	2.344.949.512
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	246.202.469	(246.202.469)	-
Thuế nhập khẩu	-	90.463.752	(90.463.752)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.435.094.326	10.490.116.981	(8.224.593.132)	6.700.618.175
Thuế thu nhập cá nhân	175.706.765	2.406.978.978	(2.454.906.322)	127.779.421
Thuế khác	-	686.057.575	(686.057.575)	-
	5.160.743.926	37.683.859.646	(33.671.256.464)	9.173.347.108
Trong đó:				
Thuế phải nộp Nhà nước	5.200.278.036			9.349.897.974
Thuế phải thu Nhà nước	(39.534.110)			(176.550.866)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Thu hộ (*)	1.643.191.253	3.071.209.259
Kinh phí công đoàn	2.402.800.340	5.520.048.531
Cổ tức phải trả	169.083.580	134.673.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.268.831.995	2.798.930.620
	<hr/>	<hr/>
	7.483.907.168	11.524.861.565
	<hr/>	<hr/>

(*) Chi tiết các khoản thu hộ như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	23.836.040	53.286.100
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	-	154.548.000
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	105.587.723
Cảng dầu B12 – Chi nhánh Công ty Xăng dầu B12	971.585.500	908.948.045
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	76.871.250	166.716.989
Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV	12.195.863	14.116.059
Công ty Xăng dầu B12	6.226.400	6.112.800
Bên khác	552.476.200	1.661.893.543
	<hr/>	<hr/>
	1.643.191.253	3.071.209.259
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả khác đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	56.989.923.741	28.950.520.832
Dự phòng lập trong kỳ	17.171.124.381	15.788.541.666
Hoàn nhập trong kỳ	(295.267.655)	-
Sử dụng trong kỳ	(40.053.290.824)	-
Số dư cuối kỳ	33.812.489.643	44.739.062.498
Ngắn hạn	23.327.489.643	35.862.499.999
Dài hạn	10.485.000.000	8.876.562.499

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	26.717.798.250	11.795.300.085
Trích trong kỳ	17.000.000.000	26.120.000.000
Sử dụng trong kỳ	(14.475.393.400)	(9.503.268.980)
Số dư cuối kỳ	29.242.404.850	28.412.031.105

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	294.589.327.082	1.296.591.111.389
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.339.835.501	62.339.835.501
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(26.120.000.000)	(26.120.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(82.165.129.200)	(82.165.129.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(533.819.000)	(533.819.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	248.110.214.383	1.250.111.998.690
Số dư tại ngày 1/1/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	272.708.451.081	1.274.710.235.388
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	42.061.122.102	42.061.122.102
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	(68.470.941.000)	(68.470.941.000)
Thù lao Chủ tịch tại công ty TNHH MTV	-	-	-	(141.830.000)	(141.830.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	229.156.802.183	1.231.158.586.490

Handwritten signature and date: 20/6/2024

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 như sau:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

28. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 68.471 triệu VND tương đương với 1.000 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	1.742.760.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.770.960.000	-
	<hr/>	<hr/>
	3.801.360.000	1.742.760.000

(b) Ngoại tệ

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	268.038	6.773.629.922	256.196	6.176.808.611
		<hr/>		<hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm	30/6/2024	1/1/2024
	xóa sổ	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		<hr/>	<hr/>
		18.766.442.734	18.766.442.734

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	29.957.094.000	30.387.094.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.531.697.990	28.380.823.056
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387.942.873	440.257.087
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.159.707.620	45.251.675
	<hr/>	<hr/>
	18.079.348.483	28.866.331.818
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.051.507	179.814.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.862.660
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	313.743.372	(478.403.382)
	<hr/>	<hr/>
	392.794.879	(295.726.383)
	<hr/>	<hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.084.698.725	17.334.799.958
Chi phí tiếp khách	1.462.650.923	2.122.458.268
Chi phí khấu hao	2.282.500.074	1.346.212.395
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	737.068.965	(1.300.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.087.522.816	4.024.536.354
Chi phí khác	5.892.946.886	2.872.793.891
	<hr/>	<hr/>
	33.547.388.389	26.400.800.866
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Hàng hóa mua để bán	26.289.522.708	25.224.394.339
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	16.851.814.017	47.084.469.618
Chi phí nhân viên	62.713.861.856	58.133.185.891
Chi phí khấu hao và phân bổ	59.827.578.527	67.111.243.889
Chi phí sửa chữa tàu	16.875.856.726	15.824.891.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.148.135.403	26.972.605.086
Chi phí khác	10.869.974.133	4.946.914.979

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.489.516.981	15.050.865.350
Dự phòng thiếu trong những năm trước	600.000	-
	10.490.116.981	15.050.865.350
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(226.171.379)	(235.780.217)
	10.263.945.602	14.815.085.133

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.325.067.704	77.154.920.634
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.465.013.541	15.430.984.127
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(163.422.705)	(403.870.848)
Chi phí không được khấu trừ thuế	328.699.274	124.337.089
Thu nhập không bị tính thuế	(120.000.000)	(260.000.000)
Ảnh hưởng của các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(246.944.508)	(76.365.235)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	600.000	-
	10.263.945.602	14.815.085.133

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông:		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi	42.061.122.102	62.339.835.501
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(8.500.000.000)	(13.060.000.000)
	33.561.122.102	49.279.835.501

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến là 8,5 tỷ VND, dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích cho năm liền kề.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	68.470.941	68.470.941
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	490	720

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	228.375.153.453	220.912.269.476
Mua hàng hóa	15.498.330.814	88.485.704
Cổ tức	34.923.232.000	41.907.878.400
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
Cung cấp dịch vụ	6.258.650.481	6.227.007.651
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	22.384.100.832	24.344.968.561
<i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>		
Mua hàng hóa	6.898.943.394	8.124.527.151
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	358.148.148	189.545.455
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>		
Cung cấp dịch vụ	333.200.000	265.909.091
Mua hàng hóa	-	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO</i>		
Cung cấp dịch vụ	211.693.200	142.428.000
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex</i>		
Cung cấp dịch vụ	195.370.370	197.272.727



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		
	Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex			
Mua hàng hóa	118.277.100	-	
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng			
Mua dịch vụ	71.450.222	-	
Cảng dầu B12			
Cung cấp dịch vụ	43.860.471	52.232.223	
Công ty Xăng dầu B12			
Cung cấp dịch vụ	-	134.917.647	
Mua hàng hóa	-	8.829.801.400	
Thành viên Hội đồng Quản trị			
Thù lao và lương			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	489.659.379	552.278.800
Ông Vũ Đình Hiền	Thành viên (*)	458.157.323	529.455.800
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên (*)	-	458.293.000
Ông Nguyễn Tiến Sang	Thành viên	48.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên (*)	387.023.905	497.651.800
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	220.320.000	48.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc			
Lương và thưởng			
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc (*)	458.157.323	529.455.800
Ông Lê Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	339.023.905	-
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	339.023.905	325.959.000
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc (*)	-	458.293.000
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc	339.023.905	330.039.000
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc (*)	387.023.905	497.651.800
Thành viên Ban Kiểm soát			
Thù lao			
Bà Nguyễn Thanh Hào	Trưởng Ban	339.023.905	-
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên	143.846.699	177.788.000
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên	33.600.000	105.980.000

(*) Các ông Vũ Đình Hiền, Vũ Quang Khánh và Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

26 -08- 2024

Người lập:



Mai Thị Thanh Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Bùi Đức Hòa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

